

## GIA TĂNG DÂN SỐ Ở VIỆT NAM ?

### KHUYNH HƯỚNG VÀ TRIỂN VỌNG.

PHẠM BÍCH SAN\*

Nếu chỉ nhìn vào kết quả sơ bộ của cuộc Tổng kiểm kê dân số năm 1989: tỷ suất sinh thô 31-32‰, tỷ suất chết thô 8 - 9‰ và tỷ lệ phát triển dân số 2,2- 2,4%, thì các kết quả đó sẽ phần nào gây cho chúng ta một sự ngạc nhiên vì những mong đợi về việc có thể điều chỉnh tỷ lệ phát triển dân số đã không được thực hiện. Do vậy, trong bài này chúng tôi có ý định xem xét lại khuynh hướng phát triển dân số Việt Nam hiện đại theo các nguồn số liệu khác nhau và thử bàn về triển vọng phát triển của nó trong 10 năm cuối cùng của thế kỉ 20 nhằm biểu hiện tốt hơn quá trình tiến triển đó.

Về cơ bản, trước năm 1945 Việt Nam là một xã hội nông nghiệp truyền thống với các đặc trưng dân số học là mức sinh tương đối cao (nhưng không phải là qua cao) và mức chết cũng tương đối cao. Theo các số liệu chính thức, trong toàn thể ba miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam, khu vực có mức sinh thấp nhất và cũng có mức chết thấp nhất là miền Trung: 29,6‰ và 17,6‰ tương ứng. Mức sinh 29,6‰ của miền Trung là con số của xã hội hiện nay và cần phải được xem xét lại, còn nhìn chung các chỉ báo dân số của toàn thể đất nước đều ở mức vừa phải và thậm chí có thể coi là tiến bộ so với xã hội nông nghiệp kiểu như thế và thời đại lúc bấy giờ.

**Bảng 1: Tiến trình các tỷ suất sinh, chết và tăng tự nhiên của Việt Nam.**

	Sinh	Chết	% Tăng tự nhiên
Trước 1945 <sup>(1)</sup>			
Bắc kỳ	37,8	22-24	14
Trung kỳ	29,6	17,6	12
Nam kỳ	37,0	24,1	12,9
Toàn thể	37,5	24,2	13,3
Từ 1955- 1974 <sup>(2)</sup>			
Miền Bắc (55- 60)	46,0	12	34,0
(60- 65)	43,0	12	31,0
(65-74)	42,0	14	28,0
Miền Nam (55- 67)	42,0	12	30,0
(68- 74)	42,0	14	28,0
Từ 1976 đến nay <sup>(3)</sup>			
(cả nước)			
1976	39,5	7,5	32,0
1980	31,7	7,00	24,7
1 985	28,44	6,94	21,5
1986	27,82	6,95	20,87
1987	27,4	6,06	20,77
1988	26,64	6,30	20,34

\*. Phụ trách phòng Xã hội học Dân số và Gia đình, Trợ lý của Chủ nhiệm Dự án VIE/88/P05

1, 2. Trích lại theo Nguyễn Đức Nhuận *Contraites demographi ques es politiques de develoment an VietNam 1975-1980. Population V<sub>0</sub>39, 1984*

<sup>3</sup> Niên giám thống kê Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 1987 và các nguồn số liệu thống kê cho năm 1988.

Thời kỳ từ năm 1954 cho đến 1974 có thể coi là thời kỳ đặc trưng của giai đoạn đầu của quá trình quá độ dân số, khi

mức chết giảm rất nhanh và mức sinh tăng lên. Đồng bằng Bắc Bộ, nơi vốn đã có mức sinh cao từ trước, bắt gặp những biến đổi xã hội to lớn trong những năm 54-60 như cải cách ruộng đất, chương trình y tế nông thôn, bình dân học vụ, giải phóng phụ nữ v. v. . . , vụt nâng hẳn mức sinh tới 46‰ đây là mức sinh tự nhiên thuộc hàng rất cao. Sau đó, dù ở miền Bắc đã có chương trình kế hoạch hóa gia đình và chiến tranh diễn ra ác liệt trên cả hai miền Nam, Bắc, nhưng mức sinh vẫn cao: 42‰

Từ năm 1975 trở lại đây các đánh giá và số liệu về mức sinh của Việt Nam đa dạng hơn và dần dần đi vào hệ thống các chỉ báo chung của thế giới hơn. Tuy nhiên, các nguồn số liệu đó nhiều khi rất khác nhau và ngay trong bản thân một số nguồn số liệu nhiều khi các số đưa ra cho cùng một thời kỳ cũng luôn luôn bị chỉnh lý. Ví dụ: theo Alain Momer trích từ nguồn thống kê Việt Nam thì tỷ suất sinh thô cho 1976, 1977, 1978 tương ứng là 31,0‰; 30, 2‰ và 30, 4‰<sup>4</sup>. Theo Nguyễn Đức Nhuận, cũng từ nguồn Việt Nam thì những số đó là 39,5‰; 36,0‰ và 31,4‰. Nhìn chung lại có ba nguồn số liệu cơ bản sau:

1 - Nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Đây là nguồn số liệu chính thống và có một thời gian dài các nhà khoa học xã hội cũng như các nhà lập chính sách, quản lý chỉ có thể phát biểu và xử lý nó chứ không có nguồn nào khác ở Việt Nam. Theo nguồn này thì tình hình dân số Việt Nam có thể nói là rất đáng hài lòng: mức chết dao động ít, quanh một mức rất thấp 7‰ và mức sinh có chiều hướng đi xuống một cách đều đặn với mức giảm hàng năm 0,6‰, cho thời kỳ 1980- 1985 và 0,4‰ cho thời kỳ sau này. Một nguồn khác gần với nguồn này là của Phòng thống kê Bộ Y tế với các số liệu xê xích chút ít so với số liệu của Tổng cục thống kê nhưng cũng phản ánh một tình trạng khả quan như vậy: 29,3; 28,44; 27,80; 27,43; 27,05 cho 1980, 1985, 1986, 1987 và 1988 tương ứng. Nếu chấp nhận nguồn số liệu này thì phải lý giải nguyên nhân nào mà mức sinh giảm trên 1‰ một năm, suốt từ 1975 cho đến 1985 trong khi đáng lẽ: sau chiến tranh và cơ cấu dân số có nhiều người bước vào tuổi sinh đẻ hơn sẽ có tác động mạnh đến việc tăng mức sinh. Đứng là có những biến động kinh tế- xã hội lớn ở miền Nam Việt Nam sau chiến tranh, nhưng tác động của nó đến mức sinh cũng chỉ có giới hạn nhất định. Có nhiều khả năng nguồn số liệu này được xây dựng chưa tính hết những thực tế diễn ra ở Việt Nam và theo một định hướng muốn đẩy nhanh các quá trình dân số.

2- Nguồn số liệu của cơ quan dân số Liên hiệp quốc đóng tại Mỹ và các cơ quan dân số Mỹ. "Theo công trình nghiên cứu" Dân số Việt Nam"<sup>5</sup> thì ước tính các chỉ báo về dân số của Việt Nam trong thời kỳ hiện đại là như sau: (Xem Bảng 2)

Nét đặc biệt ở đây là khởi đầu mức sinh được đánh giá thấp hơn so với các nguồn Việt Nam: 37,44 so với 39, 3 và tốc độ giảm xuống đều đặn, thấp dần ở mức tương đối thấp. Mức sinh ở miền Nam giảm xuống nhất quán trong khi mức sinh ở miền Bắc thời gian cuối có xu hướng chống lại. Do vậy, cuối thời kỳ, nếu so với mức sinh do Việt Nam công bố thì con số theo nguồn này cao hơn hẳn. Nếu xét đến nguồn Liên hiệp quốc tại New York cho năm 1988 thì con số chênh với con số Việt Nam rất đáng kể:

	Sinh (‰)	Chết (‰)	Tăng tự nhiên (%)
1980-1985 <sup>(6)</sup>	34,8	11,2	2,24
1988 <sup>(7)</sup>	34,0	8,0	2,6

<sup>4</sup>. Alain Monier "Données recentes sur la population du Vietnam": population, 1980.

<sup>5</sup>. Nguồn: Văn phòng kiểm kê dân số Mỹ. Trih theo J. Banister the Population of Viet Nam, 1985.

<sup>6</sup>. World Population Prospects. United Nations. Page 568

<sup>7</sup>. 1988 World Population Data Sheet, Population Reference Bureau Inc.

## 12 Gia tăng dân số...

Bảng 2 - Tiến trình các tỷ suất sinh, chết và tăng tự nhiên của Việt Nam .

Năm	Việt Nam			Bắc			Nam		
	Sinh	Chết	Tăng tự nhiên	Sinh	Chết	Tăng tự nhiên	Sinh	Chết	Tăng tự nhiên
1975	38,16	11,96	26,2	34,45	10,54	23,91	42,01	13,35	28,56
1976	37,44	11,62	25,82	33,72	10,20	23,52	41,23	13,05	28,18
1977	36,90	11,26	25,64	33,25	9,86	23,39	40,57	12,68	27,89
1978	36,47	10,93	25,54	32,91	9,54	23,37	40,00	12,31	27,69
1979	36,21	10,62	25,59	32,96	9,25	23,71	39,39	11,98	27,41
1980	35,67	10,30	25,37	32,76	8,96	23,80	38,52	11,61	26,91
1981	35,30	9,97	25,33	32,76	8,68	24,08	37,76	11,23	26,53
1982	34,97	9,66	25,31	32,78	8,41	24,37	37,07	10,86	26,21
1983	34,65	9,35	25,29	32,77	8,14	24,63	36,44	10,51	25,93

Nhìn chung các số liệu từ nguồn này được-đánh giá theo nhiều kỹ thuật gián tiếp và dựa trên kinh nghiệm diễn tiến dân số tại nhiều nước đang phát triển. Đặc biệt nguồn số liệu này chú trọng đến các chỉ báo về kinh tế và so vậy, không phải lúc nào cũng tính hết được các đặc tính của chế độ xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến các chỉ báo dân số. Có nhiều khả năng các số liệu của nguồn này cao hơn thực tế.

3- Nguồn số liệu của tổ chức ESCAP. Đầu đặn hàng năm tổ chức Liên hiệp quốc ESCAP đóng tại Bangkok có đưa ra số liệu về dân số cho các nước trong khu vực. Sau đây là số liệu do ESCAP tính:

Bảng 3- Tiến trình các tỷ suất sinh, chết và tăng tự nhiên ở Việt Nam<sup>8</sup>

Năm	Sinh (‰)	Chết (‰)	Tăng tự nhiên (‰)
1984	31,3	10,6	1,97
1985	32,2	9,8	2,18
1986	33,6	10,3	2,26
1987	33,1	10,6	2,25
1988	31,7	9,4	2,24
1989	31,4	9,1	2,23

Tỷ lệ phát triển dân số theo ESCAP nằm ở mức tương đương với mức mà Việt Nam xác định, nhưng cấu thành sinh chết của tỷ lệ phát triển đó hoàn toàn vênh nhau. Do giữa ESCAP và Việt Nam có sự hợp tác rất chặt chẽ nên các bối cảnh kinh tế- xã hội đặc thù của Việt Nam đã được lưu ý tới trong số liệu của ESCAP. Nhìn chung cứ liệu của ESCAP nằm ở khoảng giữa so với số liệu của Việt Nam và các tổ chức ở Mỹ và không cho thấy có sự tiến triển đáng kể nào về mức sinh trong một số năm cuối.

Từ hai nguồn số liệu thu nhận một cách độc lập với các nguồn cơ liệu hàng năm đưa ra ở tin có một số điểm hết sức đáng quan tâm. Cuộc nghiên cứu VN/DIIS/ 88 cho biết tỷ suất sinh thô cao giữa năm 1988 là 33,6‰, tỷ suất chết thô là 8‰ (9). Kết quả bước đầu của cuộc kiểm kê dân số cho thấy mức sinh Việt Nam là xấp xỉ 31 - 32‰ mức chết là 8-9‰. Các kết quả này tương đối trùng hợp với các đánh giá của ESCAP về mức sinh ở Việt Nam và gần với các kết quả của các tổ chức quốc tế hơn so với các kết quả của Việt Nam. Đồng thời kết quả này cho thấy mức sinh Việt Nam giảm vừa phải so với năm 1976 trong các điều kiện kinh tế xã hội hết sức khó khăn của thời kỳ sau chiến tranh. Điều đáng lưu ý là trong những năm cuối, tốc độ giảm dân số rất chậm hoặc không giảm. Ở đây có lý do về sự thay đổi cơ cấu dân số, nhưng cũng có thể còn có ảnh hưởng của quá trình đổi

<sup>8</sup>. Nguồn: ESCAP Population Data Sheet 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989.

mới. Mức sinh Việt Nam hiện nay dao động ở khoảng 31 – 33‰. Và mức chết ở khoảng 9- 10‰ là xác đáng hơn cả.

Như vậy, dân số Việt Nam có thể nói là đã bước qua thời kỳ phát triển bột phát khi mức chết xuống thấp và mức sinh tăng lên để chuyển sang giai đoạn tỷ lệ phát triển dân số từ từ giảm xuống.

Tuy nhiên, tốc độ giảm tỷ lệ phát triển dân số diễn ra quá nhỏ không tương xứng với công sức bỏ ra cho việc kiểm soát tốc độ phát triển dân số đó. Nếu coi mức sinh năm 1980 là chừng 31‰ (có lẽ hơi thấp so với thực tế một chút, nhưng không có ảnh hưởng đến phát triển dân số, vì mức chết lúc đó cũng được tính thấp hơn so với thực tế một chút) thì mức sinh năm 1989 cũng vào khoảng 31 – 32‰. Tỷ suất sinh thô không giảm so với 10 năm trước dù rằng đã có một số lượng đáng kể các cặp vợ chồng chấp nhận các biện pháp tránh thai. Chủ yếu là hai nguyên nhân. 1) có một số lượng phụ nữ lớn hơn, kết quả của sự bùng nổ dân số những năm 60 tham gia vào hoạt động sinh đẻ đó và 2) cơ cấu giới tính được cải thiện sau 15 năm hòa bình. Vấn đề được đặt ra là liệu dân số Việt Nam sẽ tiến triển thế nào sau 10 năm cuối cùng của thế kỷ 20?

Hai yếu tố của sự phát triển dân số tự nhiên là sinh và chết thì mức chết trong những năm sắp tới có khả năng sẽ giữ nguyên như hiện nay hoặc thậm chí có thể nhích lên tý chút do cơ cấu dân số Việt Nam sẽ có một tỷ lệ người già đông hơn. Do vậy yếu tố cần xem xét đến là mức sinh. Trong nhiều yếu tố có tác động thuận lợi đến việc kiểm soát mức sinh, các yếu tố có khả năng ảnh hưởng lớn nhất trong thời gian tới sẽ là:

**1) Tỷ số đất/ người.** Số lượng đất trồng trọt trung bình mà mỗi người đó là cái tác động không những đối với những nhà quản lý từ địa phương tới trung ương, mà điều quan trọng nhất là đập vào mắt từng người nông dân cụ thể. Cuộc khảo sát xã hội học trên toàn quốc với 1200 mẫu ở cả 3 miền cho thấy ở nơi nào số lượng đất trồng trọt ít thì vấn đề kế hoạch hóa gia đình đi vào lòng người dễ hơn những nơi sự giới hạn về đất trồng trọt chưa đạt ra một cách gay gắt cho người nông dân. Bình quân đất trồng trọt cho đầu người ở đồng bằng sông Hồng hiện nay chỉ còn 600- 800m<sup>2</sup> và ở đồng bằng sông Cửu Long con số 1000m<sup>2</sup> đầu người là điều thường thấy. Như vậy trong 10 năm sắp tới sự ép ruộng đất sẽ trở nên gay gắt đối với cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, cũng như toàn quốc nói chung, và đây là yếu tố sẽ đem lại hiệu quả lớn nhất cho việc thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình.

2. Trình độ học vấn. Mặc dù có những biến động lớn trong hệ thống giáo dục, nhưng trình độ học vấn phổ thông của Việt Nam, đặc biệt là đối với phụ nữ, có thể tạm chấp nhận được. Với sự hoàn thiện từng bước chương trình giáo dục (kể cả giáo dục dân số trong nhà trường) có thể hy vọng rằng giáo dục phổ thông sẽ có những đóng góp lớn cho việc thay đổi nhận thức của các thế hệ tương lai đối

(9) Vu Quý Nhân và R- Hannenbert. với vấn đề dân số.

3) Khả năng nhà nước kiểm soát chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình. Sự gia tăng mức độ nhận thức về nguy cơ dân số của chính quyền các cấp và cách tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc tập trung dân chủ cho phép Việt Nam có thể dồn những nỗ lực to lớn vào việc kiểm soát mức sinh. Điều này sẽ là một yếu tố tích cực trong 10 năm sắp tới khi các biện pháp hành chính vẫn đang còn là cần thiết cho chương trình kế hoạch hóa gia đình.

4) Khả năng cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Việc cải thiện các nguồn cung cấp các phương tiện kế hoạch hóa gia đình là sự mở rộng các dịch vụ y tế tư nhân cho phép trong thời gian sắp tới, có khả năng thỏa mãn các nhu cầu của nhân dân về phương tiện và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Và khi đó vấn đề chỉ còn là nhân dân có nhu cầu hay không và nhu cầu đó lớn đến đâu đối với các phương tiện và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

Tuy nhiên, bên cạnh các yếu tố có tác động thuận lợi đến chương trình dân số là kế hoạch hóa gia đình trong 10 năm sắp tới, những khó khăn trong việc thực hiện chương trình đó vẫn còn khá lớn. Trước hết cho đến nay Việt Nam vẫn là một xã hội mang nhiều đặc điểm của xã hội nông nghiệp truyền thống với một hệ thống đô thị hiểu theo nghĩa vật chất cũng như theo nghĩa lối sống, bị xuống cấp nghiêm trọng trong thời gian qua. Những định hướng phát triển kinh tế nhằm vào sản xuất hàng hóa, một mặt, làm cho đời sống kinh tế sôi động lên, nhưng mặt khác? càng tăng cường vai trò của gia đình như một đơn vị sản xuất. Và khi thiếu một định hướng mạnh của lối sống đô thị hiện đại khả năng chuyển đổi từ vị trí chủ đạo của các quan hệ thân tộc sang gia đình hạt nhân và sự biến đổi của các chức năng trong gia đình khó có thể diễn ra nhanh chóng. Điều này sẽ làm cho nhu cầu có đồng con vẫn còn tồn tại một thời gian khá dài nữa tại các vùng nông thôn, nơi 80% dân số Việt Nam sinh sống.

Bên cạnh đó, dù rằng đã có sự cải thiện đáng kể mức sống trong thời gian qua những sự cải thiện đó cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn đảm bảo các nhu cầu tối thiểu cho toàn bộ nhân dân. mức cam tiêu thụ đầu người chưa đạt mức đủ ăn ở nhiều khu vực các sinh hoạt văn hóa tinh thần vẫn còn ở tình trạng hết sức thiếu thốn, nhất là ở các khu vực nông thôn. Đồng thời, triển vọng của sự gia tăng khả năng di động xã hội vẫn còn ở mức thấp. Tất cả những điều này chưa cho phép mỗi cá nhân có đủ điều kiện để có thể nhìn nhận tinh táo và chính xác hơn đối với việc sinh đẻ nhằm đảm bảo có thể thực hiện, duy trì và hoàn thiện hơn nữa mức sống và địa vị hiện có của bản thân họ.

Cuối cùng, tình trạng kém phát triển và hậu quả nặng nề của chiến tranh đã gây nhiều cản trở cho việc biến đổi ý thức con người sang thời kỳ hiện đại với nhiều tính chủ động, tự giác và một tinh thần duy lý phát triển, mà những biến đổi này là vô cùng cần thiết. Vì chỉ khi đó, mỗi người mới thấy được giá trị của bản thân họ tùy thuộc chủ yếu vào sự nỗ lực chủ động của chính bản thân họ. Và cũng chỉ có trên căn bản trách nhiệm đối với chính bản thân mình mà mỗi người mới xác định được số con hợp lý phù hợp với lợi ích của xã hội và do đó, con người hình thành nên một thái độ đúng đắn đối với việc sinh đẻ

Cần nhắc tổng hợp tất cả các yếu tố có tác động tới mức sinh ở Việt Nam có thể thấy rằng trong 10 năm sắp tới sự phát triển dân số của Việt Nam có thể diễn ra qua hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất kéo dài tới khoảng năm 1995, khi xã hội Việt Nam đã phục hồi sau những hậu quả nặng nề của chiến tranh, bắt đầu tìm tòi và xây dựng nên một chiến lược phát triển kinh tế- xã hội phù hợp với các đặc điểm của riêng mình. Trên bình diện dân số, mức sinh đối với từng phụ nữ (xét theo tỷ suất sinh chung GFR hay tổng tỷ suất sinh TFR) có thể giảm chậm nhưng tỷ suất sinh thô có khả năng vẫn giữ nguyên ở mức 31- 33‰ như hiện nay. Nếu tỷ suất sinh thô có giảm thì mức giảm đó sẽ không đáng kể và triển vọng xuống dưới mức 28‰ là khó có thể xảy ra được. Giai đoạn 1990- 1995 trên thực tế là giai đoạn khởi đầu cho quá trình giảm dân số tăng tốc ở Việt Nam sau này và toàn bộ diễn tiến dân số về sau sẽ tùy thuộc rất nhiều vào hướng phát triển kinh tế -xã hội được vạch ra trong giai đoạn đó cũng như vào việc tạo ra những dữ kiện đầy đủ về mặt luận chứng khoa học cũng như điều kiện vật chất cho việc thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Giai đoạn thứ hai từ khoảng 1995 trở đi đến năm 2000 khả năng giảm dân số tùy thuộc vào việc giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội và dân số đã đặt ra cho thời kỳ trước. Nếu định hướng phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội phù hợp với khả năng khách quan của đất nước và các điều kiện đảm bảo cho chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình được chuẩn bị ở mức độ thích đáng, tỷ lệ phát triển dân số của Việt Nam có thể đạt được mức 1,7% hàng năm mà chúng ta đã đặt ra cho năm 1985. Giảm tỷ lệ phát triển dân số xuống dưới mức này là điều khó có khả năng xảy ra, và có thể nói rằng đó là nhiệm vụ của thế kỷ 21 . Tuy nhiên, nếu trong 5 năm sắp tới không có được một định hướng phát triển rõ ràng và chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình không được cải thiện căn bản so với tình trạng hiện nay thì việc đạt được mức phát triển dân số vào năm 2000 cũng vẫn còn là một nhiệm vụ hết sức nặng nề. Và nếu thế thì sức ép dân số lên sự phát triển của đất nước lại còn nặng nề hơn nữa.